TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH HÀ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 10/04/2019

"V/v ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đỗ Trường Giang

Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Công Nhận

Bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 04 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 285/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 2 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Anh Mạc Văn T, sinh năm 1990 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị Thơm, sinh năm 1992 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn V, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương

3. Người làm chứng:

- Ông Phạm Văn H, sinh năm 1948 (Vắng mặt).
- Ông Đào Xuân Đ, sinh năm 1963 (Vắng mặt).
- Bà Phạm Thị Việt H, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Đều có địa chỉ tại: Thôn V, xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Ông Mạc Văn T, sinh năm 1959 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa, anh Mạc Văn T trình bày: Anh và chị Phạm Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn được khoảng hơn 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hợp nhau, hai bên bất đồng quan điểm sống, chị T không hợp với lối sống của gia đình anh T. Đến khoảng cuối tháng 6/2017, chị T tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thôn V, xã L, huyện T. Anh T đã về nhà bố mẹ đẻ chị T đón về chung sống, nhưng chị T chỉ về sống cùng anh T đến khi sinh con được khoảng gần 01 tháng lại tiếp tục bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 10 năm 2017. Hai bên sống ly thân nhau từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Xét thấy, tình cảm vợ chồng thực sự không còn, anh T làm đơn xin ly hôn chị T.

Theo biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ chị Phạm Thị T trình bày: Về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn anh T trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hợp nhau. Mặt khác, sau khi kết hôn được khoảng hơn 01 tháng, gia đình anh T có người bị bệnh, chị T sợ lây vì đang có thai nên đã về nhà bố, mẹ đẻ sinh sống được gần 03 tháng thì anh T sang đón chị về đoàn tụ. Sau khi sinh con vào tháng 10/2017, chị T phát hiện tin nhắn của anh Tuân cho em rể với nội dung: Chỉ đón chị T về để sinh con và làm giấy khai sinh cho con chứ anh T sẽ bỏ chị T. Do vậy, chị T đã bế con về nhà bố mẹ đẻ từ tháng 10/2017 đến nay. Mặc dù anh T đã đến tìm, nhưng chị T không về. Nay anh T làm đơn xin ly hôn, chị xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Anh T, chị T đều xác định vợ chồng có 01 con chung là Mạc Liên Ph, sinh ngày 07/10/2017. Sau khi ly hôn, anh T đề nghị được nuôi con. Nếu chị T nuôi con chung, anh T tự nguyện cấp dưỡng 1.200.000đ/tháng. Chị T muốn được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với hai bên gia đình: Anh T và chị T đều không đề nghị giải quyết.

Người làm chứng ông Phạm Văn H (ông nội của chị T) trình bày: Sau khi chị T sinh con được khoảng 05 ngày thì về ở hẳn nhà bố mẹ đẻ tại xã L, huyện T, tỉnh Hải Dương. Trong thời gian sống ly thân, anh T có đến thăm chị T và con 02 lần. Nay anh T làm đơn xin ly hôn chị T, ông H mong muốn hai bên về đoàn tụ.

Ông Mạc Văn T bố đẻ anh T trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh T và chị T là do tính cách không hợp nhau. Sau khi cưới được hơn 01 tháng, chị T bỏ về nhà bố, mẹ đẻ sinh sống. Anh T đã nhiều lần đến đón, nhưng chị T không về. Chỉ đến khi chuẩn bị sinh con, chị T mới về nhà chồng. Tuy nhiên, sau khi sinh

con được gần một tháng, chị T lại bỏ về nhà bố, mẹ đẻ. Hai bên sống ly thân từ đó đến nay. Đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh T để hai bên sớm có cuộc sống riêng.

Tại phiên toà: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về đướng lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử anh Mạc Văn T ly hôn chị Phạm Thị T; về quan hệ con chung: Giao con chung cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Mạc Văn T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con 1.390.000đ/tháng kể từ tháng 4/2019 đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi); về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết; về án phí: Anh Mạc Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

Những người làm chứng đều vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án. Căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Mạc Văn T và chị Phạm Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương, nên có đủ cơ sở xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong quá trình chung sống vợ chồng luôn bất đồng quan điểm. Nhiều khi, chỉ vì những nguyên nhân nhỏ nhặt cũng dẫn đến cãi

vã, chị T đã nhiều lần bỏ về nhà bố, mẹ đẻ sinh sống. Anh T có đến tìm nhưng chị T không về. Hai bên sống ly thân từ tháng 10/2017 đến nay, không quan tâm chăm sóc và trách nhiệm với nhau. Mặc dù chị T không đồng ý ly hôn, nhưng không có biện pháp cải thiện tình cảm vợ chồng, không nhờ hai bên gia đình cũng như tổ chức, đoàn thể hòa giải. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tình trạng hôn nhân của anh T, chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử anh Mạc Văn T ly hôn chị Phạm Thị T để hai bên ổn định cuộc sống.

[3] Về quan hệ con chung: Anh T và chị Thơm đều xác định có 01 con chung là Mạc Liên Ph, sinh ngày 07/10/2017. Xét thấy, cháu Ph còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi) đang ở cùng chị T. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ tháng 4/2019 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Xem xét mức cấp dưỡng chị T yêu cầu anh T đóng góp là 2.000.000 đồng/tháng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Mức yêu cầu cấp dưỡng chị T đưa ra là cao, vượt quá khả năng đóng góp của anh T. Bản thân anh T cũng không chấp nhận mức cấp dưỡng do chị T yêu cầu, mà chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng 1.200.000đ. Do đó, HĐXX buộc anh T có trách nhiệm đóng góp tiền nuôi con hàng tháng bằng mức lương tối thiểu tại thời điểm hiện nay (1.390.000đ) là phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T, chị T đều không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Mạc Văn T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56, khoản 1 và khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. **Về quan hệ hôn nhân**: Xử anh Mạc Văn T ly hôn chị Phạm Thị T.

2. **Về quan hệ con chung**: Giao cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Mạc Liên Ph, sinh ngày 07/10/2017. Anh Mạc Văn T có

trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.390.000 đồng/tháng kể từ tháng 4/2019 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Mạc Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp khoản tiền trên, người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự..

3. **Về án phí**: Anh Mạc Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh Mạc Văn T đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0000287 ngày 13-12-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Anh T còn phải nộp 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Trường Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Trường Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Trường Giang